hào mǎ

号码

Noun · number

Example Sentences

zhè shì wǒ de hào mǎ
这是我的号码。

This is my number.

qǐng bǎ nín de huì yuán hào mǎ gào sù wǒ wǒ bāng nín chá xún jī fēn
请把您的会员号码告诉我，我帮您查询积分。

Please tell me your membership number, and I will help you check your points.

qǐng gào sù wǒ nǐ de shǒu jī hào mǎ
请告诉我你的手机号码。

Please tell me your phone number.

Trace each character, then write the word on your own.